

BÀI 1 - KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN

Xin chào các Anh (Chị) học viên!

Hôm nay, tôi rất lấy làm hân hạnh được gặp các Anh (Chị) trong bài 1 "Kế toán vốn bằng tiền" của môn học "Kế toán Tài chính 2".

Bài 1 gồm năm nội dung:

- 1.1. Tổng quan về kế toán vốn bằng tiền
- 1.2. Kế toán tiền mặt
- 1.3. Kế toán tiền gửi ngân hàng
- 1.4. Kế toán tiền đang chuyển

Mục tiêu chung của bài 1:

Giúp các Anh (Chị) nắm được các kiến thức liên quan đến nội dung và nguyên tắc kế toán vốn bằng tiền, đặc biệt chú trọng đến nguyên tắc kế toán ngoại tệ; Đồng thời, qua bài 1, các Anh (Chị) cũng sẽ nắm được cách thức kế toán vốn bằng tiền; bao gồm cả tài khoản sử dụng và phương pháp hạch toán.

Trong bài này, chúng ta sẽ nghiên cứu về khái niệm, nguyên tắc và phương pháp kế toán các loại vốn bằng tiền. Sau khi học xong bài 1, Anh (Chị) sẽ nắm được:

- Khái niệm, nhiệm vụ và yêu cầu kế toán vốn bằng tiền;
- Tài khoản và nội dung, kết cấu của tài khoản phản ánh vốn bằng tiền;
- Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu liên quan đến vốn bằng tiền;
- Phương pháp kế toán các loại tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển);
- Sự giống nhau và khác nhau trong kế toán tiền Việt Nam với ngoại tệ và vàng tiền tệ

Nội dung cụ thể của bài 1:

1.1 TỔNG QUAN VỀ VỐN BẰNG TIỀN

1.1.1. Khái niệm, nguyên tắc và nhiệm vụ kế toán vốn bằng tiền

Vốn bằng tiền của doanh nghiệp là tài sản của doanh nghiệp tồn tại trực tiếp dưới hình thái giá trị, bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại các ngân hàng hay các tổ chức tài chính và tiền đang chuyển (kể cả tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ). Trong quá trình hoạt động kinh doanh, vốn bằng tiền của doanh nghiệp được sử dụng để đáp ứng tất cả mọi nhu cầu liên quan đến việc mua sắm và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp. Vì thế, qui mô vốn bằng tiền càng lớn, khả năng thanh toán các khoản nợ nói chung và khả năng thanh toán nợ ngắn hạn - đặc biệt là các khoản nợ đến hạn - càng cao và ngược lại.

Do đặc tính của vốn bằng tiền là tài sản tồn tại trực tiếp dưới hình thái giá trị, dễ bị tham ô, biến thủ, mất mát hay lợi dụng nên việc quản lý vốn bằng tiền đòi hỏi phải hết sức chặt chẽ. Vì thế, kế toán vốn bằng tiền phải tuân thủ các nguyên tắc chủ yếu sau đây:

- Nguyên tắc tiền tệ thống nhất:

Nguyên tắc này đòi hỏi mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh được kế toán sử dụng một đơn vị tiền tệ thống nhất là "đồng" Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phản ánh (VND). Đối với các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh bằng ngoại tệ, kế toán phải đồng thời phản ánh theo cả nguyên tệ và cả đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái qui định. Trường hợp phát sinh các nghiệp vụ thu, chi chủ yếu bằng ngoại tệ, đơn vị kế toán được quyền chọn một loại ngoại tệ do Bộ Tài chính quy định làm đơn vị tiền tệ để kế toán, nhưng khi lập báo cáo tài chính sử dụng tại Việt Nam phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

- Nguyên tắc cập nhật:

Nguyên tắc cập nhật đòi hỏi kế toán phải phản ánh kịp thời, chính xác số tiền hiện có và tình hình thu, chi theo từng loại tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển), mở sổ theo dõi chi tiết từng loại ngoại tệ (theo nguyên tệ và theo đồng Việt Nam quy đổi), từng loại vàng tiền tệ (theo số lượng, trọng lượng, quy cách, độ tuổi, kích thước,

giá trị...). Kế toán tuyệt đối không được để bất kỳ một khoản tiền nào ngoài sổ sách hay phản ánh vào sổ sách không đúng thời gian mà khoản tiền đó biến động (tăng, giảm).

- Nguyên tắc quy đổi tỷ giá hối đoái:

Các doanh nghiệp có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Khi xác định nghĩa vụ thuế (kê khai, quyết toán và nộp thuế), doanh nghiệp thực hiện theo các quy định của pháp luật về thuế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Các đơn vị trong tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Công ty mẹ quy định (phải đảm bảo sát với tỷ giá giao dịch thực tế) để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm: Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động (tỷ giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập).

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị

được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán

a) Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:

- Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).

- Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận chi phí).

- Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).

- Tài khoản loại vốn chủ sở hữu;

- Bên Nợ các TK phải thu; Bên Nợ các TK vốn bằng tiền; Bên Nợ các TK phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.

- Bên Có các TK phải trả; Bên Có các TK phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua;

b) Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:

- Bên Có các TK phải thu (ngoại trừ giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ TK phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các TK khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước;

- Bên Nợ các TK phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có TK phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

- Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

c) Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền.

- Nguyên tắc kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ:

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam”: Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Xuất phát từ những đặc điểm quản lý và nguyên tắc kế toán vốn bằng tiền nêu trên, kế toán vốn bằng tiền phải thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Phản ánh kịp thời, đầy đủ tình hình thu, chi và tồn quỹ tiền mặt; thường xuyên đối chiếu tiền mặt tồn quỹ thực tế với sổ sách, phát hiện và xử lý kịp thời các sai sót trong việc quản lý và sử dụng tiền mặt.

- Phản ánh tình hình tăng, giảm và số dư tiền gửi ngân hàng hàng ngày, kiểm tra

và giám sát tình hình chấp hành chế độ thanh toán không dùng tiền mặt.

- Phản ánh các khoản tiền đang chuyển, kịp thời phát hiện nguyên nhân làm cho tiền đang chuyển bị ách tắc để doanh nghiệp có biện pháp thích hợp, giải phóng nhanh tiền đang chuyển kịp thời.

1.1.2. Tài khoản sử dụng

Để phản ánh tình hình hiện có, biến động tăng, giảm vốn bằng tiền tại doanh nghiệp, kế toán sử dụng các tài khoản sau:

- Tài khoản 111 “Tiền mặt”:

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 111 - Tiền mặt

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng tiền tệ nhập quỹ;
- Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng tiền tệ thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam);
- Chênh lệch đánh giá lại vàng tiền tệ tăng tại thời điểm báo cáo.

Bên Có:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng tiền tệ xuất quỹ;
- Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng tiền tệ thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam);
- Chênh lệch đánh giá lại vàng tiền tệ giảm tại thời điểm báo cáo.

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng tiền tệ còn tồn quỹ tiền mặt tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 111 - Tiền mặt, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1111 - Tiền Việt Nam*: Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền Việt Nam tại quỹ tiền mặt.
- *Tài khoản 1112 - Ngoại tệ*: Phản ánh tình hình thu, chi, chênh lệch tỷ giá và số dư ngoại tệ tại quỹ tiền mặt theo giá trị quy đổi ra Đồng Việt Nam.
- *Tài khoản 1113 - Vàng tiền tệ*: Phản ánh tình hình biến động và giá trị vàng tiền tệ tại quỹ của doanh nghiệp.
- *Tài khoản 112 “Tiền gửi ngân hàng”*:

Tài khoản 112 dùng để phản ánh tình hình hiện có và biến động tăng, giảm toàn bộ số tiền gửi của doanh nghiệp tại ngân hàng (hay các trung tâm tài chính khác), bao gồm cả tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng tiền tệ. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản này như sau:

Bên Nợ:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng tiền tệ gửi vào Ngân hàng;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam).
- Chênh lệch đánh giá lại vàng tiền tệ tăng tại thời điểm báo cáo

Bên Có:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng tiền tệ rút ra từ Ngân hàng;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam).
- Chênh lệch đánh giá lại vàng tiền tệ giảm tại thời điểm báo cáo

Số dư bên Nợ:

Số tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng tiền tệ hiện còn gửi tại Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1121 - Tiền Việt Nam*: Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại Ngân hàng bằng Đồng Việt Nam.

- *Tài khoản 1122 - Ngoại tệ*: Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại Ngân hàng bằng ngoại tệ các loại đã quy đổi ra Đồng Việt Nam.

- *Tài khoản 1123 - Vàng tiền tệ*: Phản ánh tình hình biến động và giá trị vàng tiền tệ của doanh nghiệp đang gửi tại Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 113 “Tiền đang chuyển”:

Tài khoản 113 dùng để phản ánh tình hình hiện có và biến động tăng, giảm toàn bộ số tiền đang chuyển của doanh nghiệp. Tiền đang chuyển là số tiền mà doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng, nộp vào kho bạc nhà nước hay số tiền doanh nghiệp đã gửi qua bưu điện hoặc đã làm thủ tục chuyển từ tiền gửi tài khoản tại ngân hàng cho bên thụ hưởng nhưng chưa nhận được các chứng từ liên quan (giấy báo có, giấy báo nợ, bản sao kê, ...). Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản này như sau:

Bên Nợ: Phản ánh các nghiệp vụ phát sinh tăng tiền đang chuyển của doanh nghiệp (kể cả khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng vào cuối kỳ kế toán).

Bên Có: Phản ánh các nghiệp vụ phát sinh giảm tiền đang chuyển của doanh nghiệp (kể cả khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm vào cuối kỳ kế toán).

Số dư Nợ: Phản ánh số tiền của doanh nghiệp hiện còn đang chuyển.

Tài khoản 113 chi tiết thành 2 tài khoản cấp 2:

+ *Tài khoản 1131 “Tiền Việt Nam”*: Phản ánh các nghiệp vụ phát sinh làm tăng, giảm tiền Việt Nam đang chuyển.

+ *Tài khoản 1132 “Ngoại tệ”*: Phản ánh các nghiệp vụ phát sinh làm tăng, giảm

ngoại tệ đang chuyển (qui đổi theo VND) cùng với khoản chênh lệch tăng, giảm tỷ giá tiền đang chuyển bằng ngoại tệ.

Ngoài các tài khoản trên, trong quá trình hạch toán vốn bằng tiền, kế toán còn sử dụng một số tài khoản khác như: tài khoản 413, 635, 515, 131, 152, 153,... Kết cấu và nội dung phản ánh của các tài khoản này sẽ được chúng tôi giới thiệu ở các phần hành liên quan.

1.2. KẾ TOÁN TIỀN MẶT

1.2.1. Qui định chung về kế toán tiền mặt

Theo Chế độ tài chính hiện hành, mọi biến động thu, chi tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người cho phép thu, chi tiền mặt. Thủ quỹ là người chịu trách nhiệm quản lý và nhập xuất quỹ tiền mặt. Hàng ngày, khi nhận được phiếu thu, phiếu chi, thủ quỹ sẽ tiến hành thu, chi tiền mặt theo từng chứng từ, ký tên và đóng dấu “Đã thu tiền”, “Đã chi tiền” lên các phiếu thu, phiếu chi. Phiếu thu, phiếu chi được sử dụng để ghi vào sổ quỹ kiêm báo cáo quỹ rồi nộp báo cáo quỹ và các chứng từ kèm theo cho kế toán tiền mặt. Thủ quỹ còn có trách nhiệm thường xuyên kiểm kê số tiền mặt tồn quỹ thực tế, đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt; nếu phát hiện sai sót, thủ quỹ phải phối hợp với kế toán tiền mặt kiểm tra, xác định nguyên nhân chênh lệch và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

Kế toán tiền mặt có trách nhiệm mở sổ kế toán tiền mặt và phản ánh tình hình biến động tăng, giảm tiền mặt một cách liên tục, kịp thời, đầy đủ trên cơ sở các chứng từ (phiếu thu, phiếu chi và các chứng từ có liên quan); đồng thời, xác định số tiền mặt tồn quỹ tại mọi thời điểm.

1.2.2. Kế toán tình hình biến động quỹ tiền mặt là tiền Việt Nam

Tiền mặt bằng tiền Việt Nam (VND) tăng, giảm do rất nhiều nguyên nhân khác nhau và được kế toán theo dõi trên tài khoản 1111 “Tiền Việt Nam”. Đối với các nghiệp vụ tăng tiền mặt (VND), kế toán cần dựa vào phiếu thu và các chứng từ có liên quan để xác định nội dung thu, từ đó xác định các tài khoản ghi bên Có đối ứng với bên Nợ tài

khoản 1111 “Tiền Việt Nam”. Ngược lại, các nghiệp vụ phát sinh giảm tiền mặt (VND) sẽ được kế toán ghi bên Có tài khoản 1111 “Tiền Việt Nam” đối ứng với bên Nợ của các tài khoản có liên quan trên cơ sở các phiếu chi và các chứng từ liên quan khác. Sau đây là phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu phát sinh làm tăng, giảm tiền mặt (VND):

- Tăng tiền mặt do thu tiền bán hàng nhập quỹ:

Nợ TK 111 (1111): số tiền nhập quỹ theo tổng giá thanh toán.

Có TK 511: doanh thu tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ.

Có TK 3331 (33311): thuế GTGT phải nộp.

- Tăng do thu tiền từ các hoạt động tài chính, hoạt động khác:

Nợ TK 111 (1111): số tiền nhập quỹ theo tổng giá thanh toán.

Có TK 515: doanh thu hoạt động tài chính.

Có TK 711: thu nhập hoạt động khác.

Có TK 3331 (33311): thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Tăng do rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ:

Nợ TK 111 (1111): số tiền nhập quỹ tăng thêm.

Có TK 112 (1121): giảm tiền gửi ngân hàng.

- Tăng do thu hồi tạm ứng thừa:

Nợ TK 111 (1111): số thu hồi nhập quỹ.

Có TK 141: thu hồi tiền tạm ứng còn lại.

- Tăng do thu từ người mua (kể cả tiền đặt trước của người mua):

Nợ TK 111 (1111): số thu nhập quỹ.

Có TK 131 (chi tiết người mua): thu tiền của người mua.

- Tăng do các nguyên nhân khác (thu hồi các khoản thu nội bộ, thu hồi các khoản đầu tư cho vay, thu hồi các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản thu hộ, giữ hộ, ...):

Nợ TK 111 (1111): số thu hồi nhập quỹ.

Có TK 136: các khoản thu từ nội bộ.

Có TK 138 (1388): thu hồi các khoản phải thu khác.

Có TK 144: thu hồi các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

Có TK 341: tăng do vay và nợ thuê tài chính

Có TK 338 (3388): các khoản thu hộ, giữ hộ

Có TK 121, 128, 221, ...: thu hồi đầu tư tài chính.

Có TK 338 (3381): số thừa chưa rõ nguyên nhân;

v.v...

- Giảm do chi mua hàng tồn kho (kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ), thanh toán tiền hàng trực tiếp bằng tiền mặt:

Nợ TK 151, 152, 153, 156: giá mua thực tế hàng tồn kho (giá mua chưa bao gồm thuế GTGT).

Nợ TK 133 (1331): thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Có TK 111 (1111): số chi thực tế (tổng giá thanh toán).

Trường hợp chi mua hàng tồn kho (kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp), thanh toán tiền hàng trực tiếp bằng tiền mặt, toàn bộ giá mua thực tế (bao gồm cả thuế GTGT) được ghi tăng giá gốc hàng tồn kho mua vào bằng bút toán:

Nợ TK 151, 152, 153, 156: giá mua thực tế hàng tồn kho (bao gồm thuế GTGT).

Có TK 111 (1111): số chi thực tế (tổng giá thanh toán).

Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, khi chi mua hàng tồn kho thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt, kế toán ghi:

Nợ TK 611: chi mua vật tư, hàng hóa (giá mua chưa gồm thuế GTGT).

Nợ TK 133 (1331): thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Có TK 111 (1111): số chi thực tế (tổng giá thanh toán).

- Giảm do chi mua tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất - kinh doanh:

Nợ TK liên quan (211, 213): giá mua tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình (không gồm thuế GTGT).

Nợ TK 133 (1332): thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Có TK 111 (1111): số chi thực tế (tổng giá thanh toán).

- Giảm do chi cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản:

Nợ TK 241: tăng chi phí đầu tư xây dựng cơ bản.

Nợ TK 133 (1332): thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Có TK 111 (1111): số chi thực tế (tổng giá thanh toán).

- Giảm do chi trực tiếp cho hoạt động sản xuất - kinh doanh:

Nợ TK liên quan (627, 641, 642, ...): tập hợp chi phí thực tế.

Nợ TK 133 (1331): thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

Có TK 111 (1111): tổng số chi phát sinh thực tế.

- Giảm tiền mặt do nộp vào ngân hàng hay kho bạc:

Nợ TK liên quan (112, 113): tăng tiền gửi ngân hàng hay tiền đang chuyển.

Có TK 111 (1111): số tiền Việt Nam xuất quỹ thực tế.

- Giảm do thanh toán lương, thưởng và các khoản khác cho người lao động:

Nợ TK 334: thanh toán cho người lao động.

Có TK 111 (1111): số tiền thực tế chi trả cho người lao động.

- Chi tiền mặt sử dụng cho hoạt động tài chính và hoạt động khác:

Nợ TK 635: tăng chi phí hoạt động tài chính.

Nợ TK 811: tăng chi phí hoạt động khác.

Nợ TK 133 (1331): thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (nếu có).

Có TK 111 (1111): số tiền xuất quỹ thực tế.

- Giảm do các nguyên nhân khác:

Nợ TK 331: đặt trước hoặc trả nợ cho người cung cấp.

Nợ TK 144: xuất ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

Nợ TK 138: các khoản cho vay, cho mượn tạm thời, các khoản tiền thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê.

Nợ TK 141: tạm ứng cho công nhân viên.

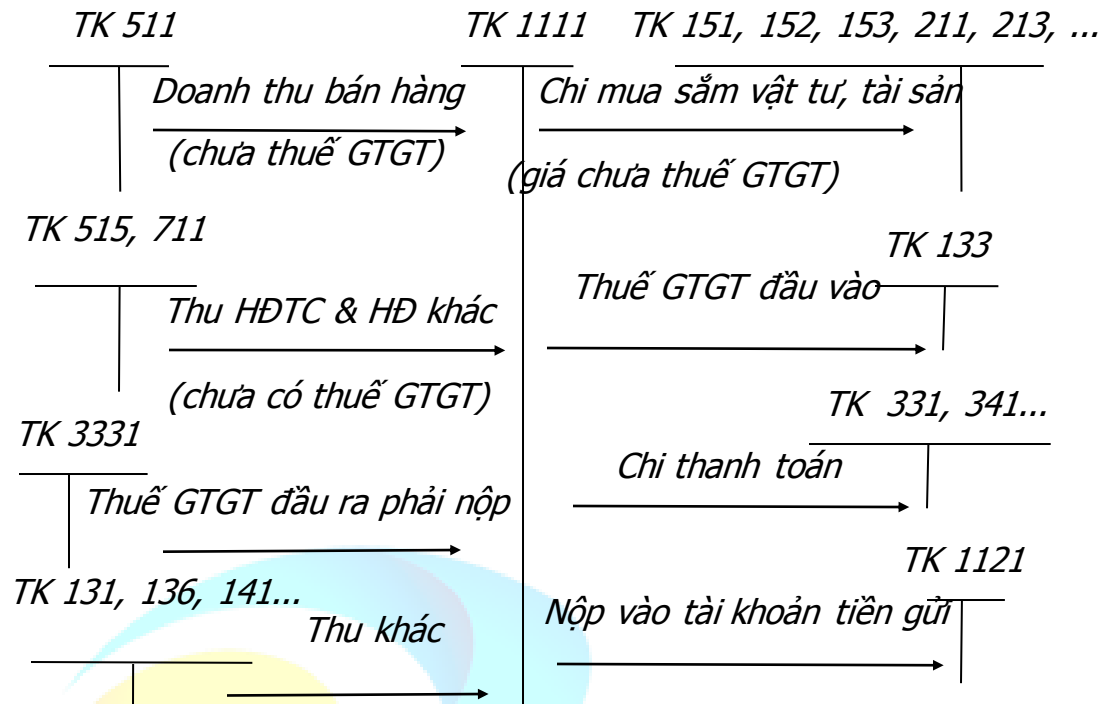
Nợ TK 341: thanh toán tiền nợ, vay

Nợ TK 333: nộp thuế và các khoản khác.

Nợ TK 138 (1381): số tiền thiếu chưa rõ nguyên nhân phát hiện qua kiểm kê.

v.v...

Có TK 111 (1111): số tiền mặt thực xuất quỹ hay thực giảm.



Sơ đồ 1.1: kế toán tổng hợp tiền mặt (VND)

1.2.3. Kế toán tình hình biến động tiền mặt là ngoại tệ

Kế toán tiền mặt là ngoại tệ nói riêng và các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ nói chung có những khác biệt nhất định tùy thuộc vào từng giai đoạn phát triển cụ thể của doanh nghiệp. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ phát sinh chủ yếu liên quan đến tiền mặt là ngoại tệ tại doanh nghiệp trong từng giai đoạn như sau:

@. Trong giai đoạn sản xuất - kinh doanh

Trong giai đoạn sản xuất - kinh doanh, khi phát sinh các nghiệp vụ tăng tiền mặt bằng ngoại tệ, số ngoại tệ tăng sẽ được ghi vào bên Nợ tài khoản 111 (1112 “Ngoại tệ”) theo tỷ giá hối đoái thực tế của ngoại tệ tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Ngược lại, các nghiệp vụ giảm tiền mặt bằng ngoại tệ sẽ được kế toán ghi vào bên Có tài khoản 111 (1112 “Ngoại tệ”) theo tỷ giá hối đoái ghi sổ bình quân gia quyền. Quy định này cũng được áp dụng đối với các doanh nghiệp có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản diễn ra đồng thời với hoạt động sản xuất - kinh doanh. Cụ thể:

- Tăng tiền mặt là ngoại tệ do thu hồi các khoản nợ có gốc ngoại tệ:

Nợ TK 111 (1112): số thu hồi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm thu hồi nợ.

Nợ TK 635 (hoặc Có TK 515) : khoản chênh lệch giữa tỷ giá thực tế tại thời điểm thu nợ với tỷ giá thực tế khi ghi nhận nợ (tỷ giá hối đoái ghi sổ).

Có TK liên quan (131, 331, 136, ...): số nợ đã thu theo tỷ giá hối đoái ghi sổ trước đây.

- Thu tiền đặt trước của người mua theo tỷ giá thực tế tại thời điểm người mua đặt trước:

Nợ TK 111 (1112) : số tiền nhận của người mua.

Có TK 131: số tiền người mua đặt trước theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Phản ánh số tiền mặt là ngoại tệ tăng từ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

Nợ TK 111 (1112): tổng số tiền mặt tăng theo tỷ giá thực tế.

Có TK 511,: doanh thu tiêu thụ theo tỷ giá hối đoái thực tế.

Có TK 3331 (33311): thuế GTGT phải nộp về hàng tiêu thụ.

- Số tiền mặt là ngoại tệ tăng từ các hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác:

Nợ TK 111 (1112): tổng số tiền mặt tăng theo tỷ giá thực tế.

Có TK 515, 711: doanh thu hoạt động đầu tư tài chính và thu nhập khác theo tỷ giá hối đoái thực tế.

Có TK 3331 (33311): thuế GTGT phải nộp tương ứng (nếu có).

- Giảm do mua vật tư, hàng hóa (với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ), thanh toán tiền hàng trực tiếp bằng tiền mặt là ngoại tệ:

Nợ TK liên quan (151, 152, 153, 156): trị giá vật tư, hàng hoá tăng tính theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Nợ TK 133 (1331): thuế GTGT được khấu trừ.

Nợ TK 635 (hoặc Có TK 515): khoản chênh lệch giữa tỷ giá thực tế ngoại tệ tại thời điểm mua hàng với tỷ giá thực tế ghi sổ của ngoại tệ xuất dùng.

Có TK 111 (1112): số ngoại tệ xuất mua vật tư, hàng hoá tính theo tỷ giá hối đoái thực tế ghi sổ.

Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, khi xuất tiền mặt là ngoại tệ để mua vật tư, hàng hóa, kế toán ghi:

Nợ TK 611 (6111, 6112): trị giá vật tư, hàng hoá tăng tính theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Nợ TK 133 (1331): thuế GTGT được khấu trừ.

Nợ TK 635 (hoặc Có TK 515): khoản chênh lệch giữa tỷ giá thực tế ngoại tệ tại thời điểm mua hàng với tỷ giá thực tế ghi sổ của ngoại tệ xuất dùng.

Có TK 111 (1112): số ngoại tệ xuất mua vật tư, hàng hoá tính theo tỷ giá hối đoái thực tế ghi sổ.

- Giảm do mua tài sản cố định, thanh toán tiền hàng trực tiếp bằng tiền mặt là ngoại tệ:

Nợ TK liên quan (211, 213): tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình theo tỷ giá giao dịch thực tế (không gồm thuế GTGT).

Nợ TK 133 (1332): thuế GTGT được khấu trừ.

Nợ TK 635 (hoặc Có TK 515): khoản chênh lệch giữa tỷ giá thực tế ngoại tệ tại thời điểm mua tài sản cố định với tỷ giá ghi sổ của ngoại tệ xuất dùng.

Có TK 111 (1112): số ngoại tệ xuất mua tài sản cố định tính theo tỷ giá ghi sổ.

- Xuất bán ngoại tệ:

Nợ TK 111 (1111), 112 (1121), 131: giá bán thực tế.

Nợ TK 635 (hoặc Có TK 515): khoản chênh lệch giữa tỷ giá thực tế tại thời điểm

bán với tỷ giá ghi sổ của ngoại tệ xuất bán.

Có TK 111 (1112): số ngoại tệ xuất bán theo tỷ giá ghi sổ.

- Ứng trước cho nhà cung cấp, chi trả tiền vay, nợ:

Nợ các TK liên quan (331, 341,...): số tiền ứng trước hay thanh toán tính theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nợ TK 635 (hoặc Có TK 515): khoản chênh lệch giữa tỷ giá thực tế tại thời điểm ứng tiền với tỷ giá ghi sổ của ngoại tệ xuất dùng.

Có TK 111 (1112): số chi trả hay ứng trước theo tỷ giá ghi sổ.

Cuối năm, nếu tỷ giá thực tế ngoại tệ có biến động so với tỷ giá ghi sổ, kế toán phải tiến hành đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm theo tỷ giá thực tế. Khoản chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt bằng ngoại tệ được kế toán ghi:

Nợ TK 111 (1112): tăng tiền mặt do đánh giá lại số dư cuối năm.

Có TK 413 (4131): khoản chênh lệch tăng tỷ giá ngoại tệ là tiền mặt vào cuối năm.

Ngược lại, khoản chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt bằng ngoại tệ ghi:

Nợ TK 413 (4131): khoản chênh lệch giảm tỷ giá ngoại tệ là tiền mặt vào cuối năm.

Có TK 111 (1112): giảm do đánh giá lại số dư ngoại tệ là tiền mặt cuối năm.

- Sau khi bù trừ lãi, lỗ tỷ giá phát sinh do đánh giá lại, kế toán kết chuyển phần chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi lớn hơn lỗ) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ nhỏ hơn lãi).

@. Trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động)

Trong giai đoạn trước hoạt động, khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ là tiền mặt để tiến hành hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, kế toán cũng phản ánh tương tự như trong giai đoạn hoạt động sản xuất - kinh doanh, chỉ khác là phần chênh lệch về tỷ giá hối đoái ghi sổ ngoại tệ không phản ánh vào chi phí hay doanh thu hoạt động tài chính mà phản ánh trực tiếp vào tài khoản 413 (4132 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản"). Phương pháp kế toán các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

- Khi mua vật tư, dịch vụ, tài sản cố định, thiết bị bằng tiền mặt là ngoại tệ, kế toán ghi:

Nợ TK liên quan (151, 152, 153, 211, 212, 241, ...): giá trị vật tư, thiết bị, tài sản, ... qui đổi theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Nợ TK 133: thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Nợ (hoặc Có) TK 413 (4132): phần chênh lệch tỷ giá (ghi Nợ nếu tỷ giá ghi sổ > tỷ giá hối đoái thực tế hoặc ghi Có nếu tỷ giá ghi sổ < tỷ giá hối đoái thực tế).

Có TK 111 (1112): số ngoại tệ xuất dùng theo tỷ giá ghi sổ.

- Khi thanh toán tiền mua, tiền vay, tiền nợ cho các đối tác bằng ngoại tệ (nợ gốc bằng ngoại tệ), kế toán ghi:

Nợ TK liên quan (331, 336, 341, ...): số nợ đã trả theo tỷ giá ghi sổ.

Nợ (hoặc Có) TK 413: phần chênh lệch tỷ giá.

Có TK 111 (1112): số tiền đã trả theo tỷ giá ghi sổ.

- Khi thanh toán cho nhà cung cấp hay chi trả tiền vay, nợ (kể cả tiền ứng trước) bằng tiền mặt là ngoại tệ:

Nợ các TK liên quan (331, 341,...): số tiền thanh toán tính theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nợ TK 635 (hoặc Có TK 515): khoản chênh lệch giữa tỷ giá thực tế tại thời điểm

ứng tiền với tỷ giá ghi sổ của ngoại tệ xuất dùng.

Có TK 111 (1112): số chi trả hay ứng trước theo tỷ giá ghi sổ.

- Khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, tài sản cố định đưa vào sử dụng, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng được phân bổ dần vào doanh thu tài chính của doanh

Nợ TK 413 (4132): kết chuyển khoản chênh lệch tăng tỷ giá ngoại tệ trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, trước khi doanh nghiệp chính thức hoạt động.

Có TK 515: tăng doanh thu hoạt động tài chính

Ngược lại, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm sẽ được phân bổ dần vào chi phí tài chính của doanh nghiệp bằng bút toán:

Nợ TK 635: tăng chi phí hoạt động tài chính

Có TK 413 (4132): phân bổ khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, trước khi doanh nghiệp chính thức hoạt động.

1.2.4. Kế toán đánh giá lại vàng tiền tệ

Vàng tiền tệ được đánh giá lại theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

- Trường hợp giá đánh giá lại vàng tiền tệ phát sinh lãi, kế toán ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 1113 - Vàng tiền tệ (theo giá mua trong nước)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Trường hợp giá đánh giá lại vàng tiền tệ phát sinh lỗ, kế toán ghi nhận chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 1113 - Vàng tiền tệ (theo giá mua trong nước).

1.3. KẾ TOÁN TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Tiền gửi ngân hàng được phản ánh ở đây là số tiền tạm thời nhàn rỗi của doanh nghiệp đang gửi không kỳ hạn tại ngân hàng (hoặc kho bạc hay công ty tài chính). Kế toán tiền gửi ngân hàng phải mở sổ theo dõi chi tiết từng loại tiền gửi (tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý) và theo từng nơi gửi. Chứng từ sử dụng để ghi sổ kế toán các khoản tiền gửi là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bản sao kê của ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, séc chuyển khoản, séc bảo chi, ...). Hàng ngày, khi nhận được chứng từ do ngân hàng gửi đến, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Mọi sự chênh lệch giữa số liệu kế toán với số liệu của ngân hàng phải thông báo kịp thời để đối chiếu. Nếu cuối tháng vẫn chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch, kế toán phải căn cứ vào số liệu của ngân hàng làm chuẩn để điều chỉnh. Nếu số liệu trên tài khoản tiền gửi của kế toán doanh nghiệp > số liệu ngân hàng, phần chênh lệch so với số liệu ngân hàng tạm thời chuyển vào bên Nợ tài khoản 138 (1381 hay 1388). Ngược lại, nếu số liệu trên tài khoản tiền gửi của kế toán < số liệu ngân hàng, phần chênh lệch tạm thời chuyển vào bên Có tài khoản 338 (3381 hay 3388). Sang tháng sau, sau khi đối chiếu với ngân hàng, tìm được nguyên nhân sẽ điều chỉnh.

Trường hợp doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi ở nhiều ngân hàng thì kế toán phải tổ chức hạch toán chi tiết theo từng ngân hàng để tiện cho việc kiểm tra đối chiếu. Đối với các doanh nghiệp có các đơn vị hay bộ phận phụ thuộc không tổ chức kế toán riêng, doanh nghiệp có thể mở tài khoản chuyên thu, chuyên chi hoặc mở tài khoản thanh toán phù hợp cho các bộ phận hay đơn vị phụ thuộc này để thuận tiện cho việc giao dịch, thanh toán. Trường hợp doanh nghiệp gửi bằng ngoại tệ, kế toán phải tôn trọng những qui định liên quan đến kế toán ngoại tệ như đối với tiền mặt là ngoại tệ đã đề cập ở mục 1.2.3

nói trên. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu liên quan đến biến động tiền gửi ngân hàng như sau:

@ Kế toán tiền gửi ngân hàng là tiền Việt Nam

Khi xuất tiền mặt gửi không kỳ hạn vào ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 112 (1121): tăng tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Có TK 111 (1111): giảm số tiền mặt thực xuất quỹ.

Số tiền đang chuyển đã hoàn thành thủ tục, chuyển vào tài khoản tiền gửi tại ngân hàng (đã nhận giấy báo Có), ghi:

Nợ TK 112 (1121): tăng tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Có TK 111 (1113): giảm số tiền đang chuyển do đã hoàn thành thủ tục.

- Tăng tiền gửi ngân hàng do thu tiền bán hàng bằng chuyển khoản:

Nợ TK 1121 (1121): số tiền gửi ngân hàng tăng theo tổng giá thanh toán.

Có TK 511: doanh thu tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ.

Có TK 3331 (33311): thuế GTGT phải nộp.

- Tăng do thu tiền từ các hoạt động tài chính, hoạt động khác bằng chuyển khoản:

Nợ TK 1121 (1121): số tiền gửi ngân hàng tăng theo tổng giá thanh toán.

Có TK 515: doanh thu hoạt động tài chính.

Có TK 711: thu nhập hoạt động khác.

Có TK 3331 (33311): thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Tăng do bổ sung từ lãi tiền gửi ngân hàng:

Nợ TK 112 (1121): số tiền gửi ngân hàng tăng thêm.

Có TK 515: doanh thu hoạt động tài chính.

- Tăng do thu hồi tạm ứng thừa:

Nợ TK 112 (1121): tăng tiền gửi ngân hàng.

Có TK 141: thu hồi tiền tạm ứng còn lại.

- Tăng do thu từ người mua (kể cả tiền đặt trước của người mua):

Nợ TK 112 (1121): tăng tiền gửi ngân hàng.

Có TK 131 (chi tiết người mua): thu tiền của người mua.

- Tăng do các nguyên nhân khác (thu hồi các khoản thu nội bộ, thu hồi các khoản đầu tư cho vay, thu hồi các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản thu hộ, giữ hộ, ...):

Nợ TK 112 (1121): tăng tiền gửi ngân hàng.

Có TK 136: các khoản thu từ nội bộ.

Có TK 138 (1388): thu hồi các khoản phải thu khác.

Có TK 244: thu hồi các khoản ký cược, ký quỹ

Có TK 341: tăng do vay và nợ thuê tài chính.

Có TK 121, 128, 221, ...: thu hồi đầu tư tài chính.

Có TK 338 (3381): khoản chênh lệch so với số liệu của ngân hàng chưa xử lý (số liệu ngân hàng > số liệu của kế toán doanh nghiệp).

v.v...

- Giảm do chi mua hàng tồn kho (kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ), thanh toán tiền hàng trực tiếp bằng chuyển khoản:

Nợ TK 151, 152, 153, 156: giá mua thực tế hàng tồn kho (giá mua chưa bao gồm thuế GTGT).

Nợ TK 133 (1331): thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Có TK 112 (1121): số chi thực tế (tổng giá thanh toán).

Trường hợp chi mua hàng tồn kho (kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai

thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp), thanh toán tiền hàng trực tiếp bằng chuyển khoản, toàn bộ giá mua thực tế (bao gồm cả thuế GTGT) được ghi tăng giá gốc hàng tồn kho mua vào bằng bút toán:

Nợ TK 151, 152, 153, 156: giá mua thực tế hàng tồn kho (bao gồm thuế GTGT).

Có TK 112 (1121): số chi thực tế (tổng giá thanh toán).

Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, khi chi mua hàng tồn kho thanh toán trực tiếp bằng chuyển khoản, kế toán ghi:

Nợ TK 611: chi mua vật tư, hàng hóa (giá mua chưa gồm thuế GTGT).

Nợ TK 133 (1331): thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Có TK 112 (1121): số chi thực tế (tổng giá thanh toán).

- Giảm do chi mua tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất - kinh doanh:

Nợ TK liên quan (211, 213): giá mua tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình (không gồm thuế GTGT).

Nợ TK 133 (1332): thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Có TK 112 (1121): số chi thực tế (tổng giá thanh toán).

- Giảm do chi cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản:

Nợ TK 241: tăng chi phí đầu tư xây dựng cơ bản.

Nợ TK 133 (1332): thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Có TK 112 (1121): số chi thực tế (tổng giá thanh toán).

- Giảm do chi trực tiếp cho hoạt động sản xuất - kinh doanh:

Nợ TK liên quan (627, 641, 642, ...): tập hợp chi phí thực tế.

Nợ TK 133 (1331): thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

Có TK 112 (1121): tổng số chi phát sinh thực tế.

- Giảm do rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt:

Nợ TK 111 (1111): tăng tiền mặt nhập quỹ.

Có TK 112 (1121): số tiền Việt Nam gửi ngân hàng thực tế đã rút.

- Giảm tiền gửi ngân hàng do các nguyên nhân khác:

Nợ TK 331: đặt trước hoặc trả nợ cho người cung cấp.

Nợ TK 244: xuất ký cược, ký quỹ

Nợ TK 138 (1381): khoản chênh lệch so với số liệu ngân hàng (số tiền trên sổ kế toán doanh nghiệp > số liệu ngân hàng chưa xử lý).

Nợ TK 138 (1388): các khoản cho vay, cho mượn tạm thời.

Nợ TK 341: thanh toán tiền nợ, vay

Nợ TK 333: nộp thuế và các khoản khác.

Nợ TK 635: tăng chi phí hoạt động tài chính.

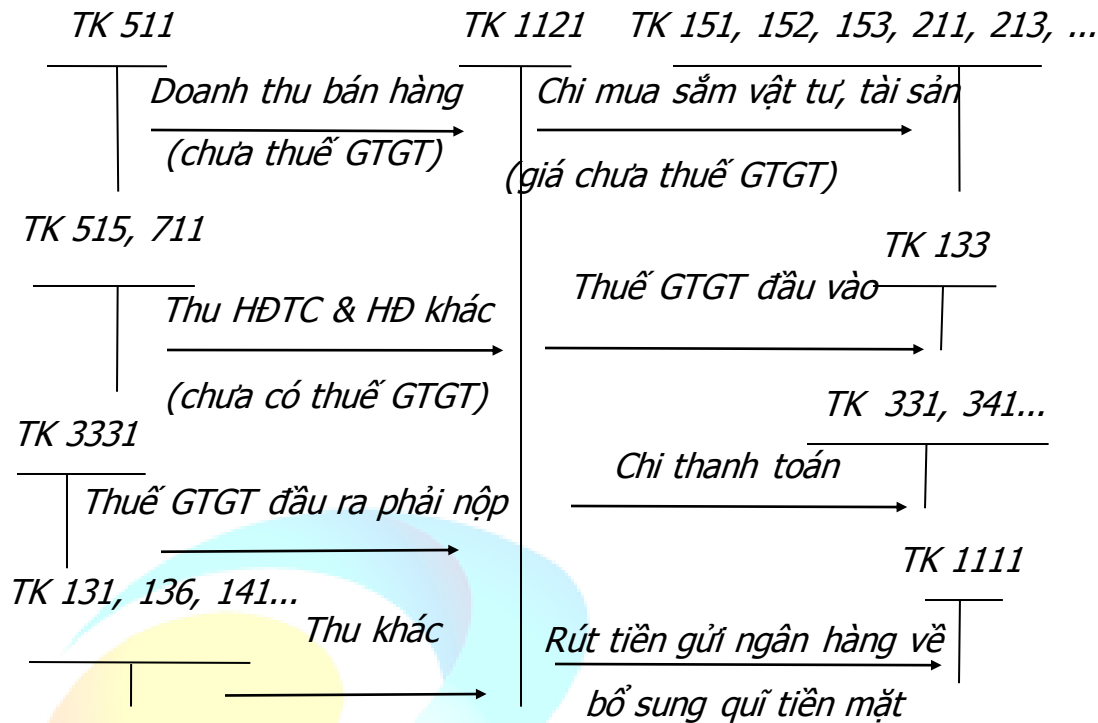
Nợ TK 811: tăng chi phí hoạt động khác.

Nợ TK 133 (1331): thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (nếu có).

Nợ TK 121: chi đầu tư chứng khoán kinh doanh

v.v...

Có TK 112 (1121): số tiền gửi ngân hàng giảm.



Sơ đồ 1.2: kế toán tổng hợp tiền gửi ngân hàng là VND

@ Kế toán tiền gửi ngân hàng là ngoại tệ

Các nghiệp vụ liên quan đến tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ kế toán phản ánh tương tự như đối với tiền mặt bằng ngoại tệ ở trên. Cụ thể: Trong giai đoạn sản xuất - kinh doanh, khi phát sinh các nghiệp vụ tăng tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ, số ngoại tệ tăng sẽ được ghi vào bên Nợ tài khoản 112 (1122 “Ngoại tệ”) theo tỷ giá hối đoái thực tế của ngoại tệ tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Ngược lại, các nghiệp vụ giảm tiền mặt bằng ngoại tệ sẽ được kế toán ghi vào bên Có tài khoản 112 (1122 “Ngoại tệ”) theo tỷ giá hối đoái ghi sổ bình quân gia quyền. Quy định này cũng được áp dụng đối với các doanh nghiệp có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản diễn ra đồng thời với hoạt động sản xuất - kinh doanh. Chẳng hạn:

- Tăng tiền gửi ngân hàng là ngoại tệ do thu hồi các khoản nợ có gốc ngoại tệ bằng chuyển khoản:

Nợ TK 112 (1122): tăng tiền gửi ngân hàng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm thu hồi

nợ.

Nợ TK 635 (hoặc Có TK 515) : khoản chênh lệch giữa tỷ giá thực tế tại thời điểm thu nợ với tỷ giá thực tế khi ghi nhận nợ (tỷ giá hối đoái ghi sổ).

Có TK liên quan (131, 331, 136, ...): số nợ đã thu theo tỷ giá hối đoái ghi sổ trước đây.

- Thu tiền đặt trước của người mua theo tỷ giá thực tế tại thời điểm người mua đặt trước bằng chuyển khoản:

Nợ TK 112 (1122): số tiền nhận của người mua.

Có TK 131: số tiền người mua đặt trước theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Phản ánh số tiền gửi ngân hàng là ngoại tệ tăng từ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

Nợ TK 112 (1122): tổng số tiền gửi ngân hàng tăng theo tỷ giá thực tế.

Có TK 511: doanh thu tiêu thụ theo tỷ giá hối đoái thực tế.

Có TK 3331 (33311): thuế GTGT phải nộp về hàng tiêu thụ.

- Giảm do mua vật tư, hàng hóa (với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ), thanh toán tiền hàng trực tiếp bằng chuyển khoản ngoại tệ:

Nợ TK liên quan (151, 152, 153, 156): trị giá vật tư, hàng hoá tăng tính theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Nợ TK 133 (1331): thuế GTGT được khấu trừ.

Nợ TK 635 (hoặc Có TK 515): khoản chênh lệch giữa tỷ giá thực tế ngoại tệ tại thời điểm mua hàng với tỷ giá ghi sổ của ngoại tệ xuất dùng.

Có TK 112 (1122): số ngoại tệ sử dụng mua vật tư, hàng hoá tính theo tỷ giá ghi sổ.

Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ và tính

thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, khi xuất tiền gửi ngân hàng là ngoại tệ để mua vật tư, hàng hóa, kế toán ghi:

Nợ TK 611 (6111, 6112): trị giá vật tư, hàng hoá tăng tính theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Nợ TK 133 (1331): thuế GTGT được khấu trừ.

Nợ TK 635 (hoặc Có TK 515): khoản chênh lệch giữa tỷ giá thực tế ngoại tệ tại thời điểm mua hàng với tỷ giá ghi sổ của ngoại tệ xuất dùng.

Có TK 112 (1122): số ngoại tệ sử dụng mua vật tư, hàng hoá tính theo tỷ giá ghi sổ.

- Giảm do mua tài sản cố định, thanh toán tiền hàng trực tiếp bằng chuyển khoản ngoại tệ:

Nợ TK liên quan (211, 213): tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình theo tỷ giá giao dịch thực tế (không gồm thuế GTGT).

Nợ TK 133 (1332): thuế GTGT được khấu trừ.

Nợ TK 635 (hoặc Có TK 515): khoản chênh lệch giữa tỷ giá thực tế ngoại tệ tại thời điểm mua tài sản cố định với tỷ giá ghi sổ của ngoại tệ xuất dùng.

Có TK 112 (1122): số ngoại tệ sử dụng mua tài sản cố định tính theo tỷ giá ghi sổ.

- Xuất bán ngoại tệ:

Nợ TK 111 (1111), 112 (1121), 131: giá bán thực tế.

Nợ TK 635 (hoặc Có TK 515): khoản chênh lệch giữa tỷ giá thực tế tại thời điểm bán với tỷ giá ghi sổ của ngoại tệ xuất bán.

Có TK 112 (1122): số ngoại tệ xuất bán theo tỷ giá ghi sổ.

- Ứng trước cho nhà cung cấp; chi trả tiền vay, nợ bằng chuyển khoản ngoại tệ:

Nợ các TK liên quan (331, , 341,...): số tiền ứng trước hay thanh toán tính theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nợ TK 635 (hoặc Có TK 515): khoản chênh lệch giữa tỷ giá thực tế tại thời điểm

ứng tiền với tỷ giá ghi sổ của ngoại tệ xuất dùng.

Có TK 112 (1122): số chi trả hay ứng trước theo tỷ giá ghi sổ.

Cuối năm, nếu tỷ giá thực tế ngoại tệ có biến động so với tỷ giá ghi sổ, kế toán phải tiến hành đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm theo tỷ giá thực tế. Khoản chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được kế toán ghi:

Nợ TK 112 (1122): tăng tiền gửi ngân hàng do đánh giá lại số dư cuối năm.

Có TK 413 (4131): khoản chênh lệch tăng tỷ giá ngoại tệ là tiền gửi ngân hàng vào cuối năm.

Ngược lại, khoản chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ ghi:

Nợ TK 413 (4131): khoản chênh lệch giảm tỷ giá ngoại tệ là tiền gửi ngân hàng vào cuối năm.

Có TK 112 (1122): giảm do đánh giá lại số dư ngoại tệ là tiền gửi ngân hàng cuối năm.

Đối với các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động, kế toán cũng phản ánh tương tự như đối với tiền mặt là ngoại tệ. Phần chênh lệch về tỷ giá hối đoái ghi sổ ngoại tệ kế toán cũng không phản ánh vào chi phí hay doanh thu hoạt động tài chính mà phản ánh trực tiếp vào tài khoản 413 (4132 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản").

1.4. KẾ TOÁN TIỀN ĐANG CHUYỂN

Tiền đang chuyển là các khoản tiền của doanh nghiệp đã nộp vào Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước, đã gửi bưu điện để chuyển cho Ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có, đã trả cho doanh nghiệp khác hay đã làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tại Ngân hàng để trả cho doanh nghiệp khác nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ hay bản sao kê của Ngân hàng.

Theo qui định hiện hành, các trường hợp sau đây được coi là tiền đang chuyển của doanh nghiệp (gồm cả tiền Việt Nam và ngoại tệ):

- Thu tiền mặt hoặc séc nộp thẳng cho ngân hàng.
- Chuyển tiền qua bưu điện trả cho đơn vị khác.
- Thu tiền bán hàng nộp thuế ngay cho kho bạc (giao tay ba giữa doanh nghiệp với người mua hàng và kho bạc nhà nước).

Phương pháp kế toán các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu liên quan đến tiền đang chuyển trong doanh nghiệp như sau:

- Khi thu tiền bán hàng, tiền khách hàng trả nợ và thu các khoản khác bằng tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào ngân hàng (không nhập quỹ tiền mặt), chưa nhận được giấy báo Có hay các chứng từ khác của bên thụ hưởng, kế toán ghi:

Nợ TK 113: tăng số tiền đang chuyển.

Có TK 511,: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Có TK 515: doanh thu hoạt động tài chính.

Có TK 711: thu nhập khác.

Có TK 3331 (33311): thuế GTGT phải nộp (nếu có).

Có TK liên quan (131, 244, ...): các khoản thu nợ từ khách hàng; tiền đặt trước của người mua; thu tiền ký cược, ký quỹ, ...

- Khi xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng:

Nợ TK 113: tăng tiền đang chuyển.

Có TK 111: giảm tiền mặt xuất quỹ.

- Khi làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi chính ở ngân hàng để lưu ký cho các hình thức thanh toán séc bảo chi, thư tín dụng..., kế toán ghi:

Nợ TK 113: tăng tiền đang chuyển.

Có TK 112: giảm tiền gửi ngân hàng.

- Khi nhận được giấy báo Có, giấy báo Nợ về số tiền đang chuyển đã đến tay bên thụ hưởng, kế toán ghi:

Nợ TK 112: tăng tiền gửi ngân hàng.

Nợ TK 331: giảm số nợ người bán.

Có TK 113: giảm số tiền đang chuyển do đã hoàn tất thủ tục.

Đối với các khoản tiền đang chuyển bằng ngoại tệ, cách thức hạch toán cũng tương tự như tiền gửi ngân hàng hay tiền mặt bằng ngoại tệ. Khoản chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tăng do đánh giá lại tiền đang chuyển là ngoại tệ cuối kỳ ghi:

Nợ TK 113 (1132): tăng tiền đang chuyển.

Có TK 413 (4131): phần chênh lệch tăng tỷ giá do đánh giá lại tiền đang chuyển bằng ngoại tệ.

Nếu tỷ giá ngoại tệ giảm, kế toán ghi ngược lại bằng bút toán:

Nợ TK 413 (4131): phần chênh lệch giảm tỷ giá.

Có TK 113 (1132): giảm số tiền đang chuyển.

TÓM LƯỢC CUỐI BÀI

Chúc mừng các Anh (Chị) đã hoàn thành nội dung của bài 1. Qua nghiên cứu, học tập bài này, các Anh (Chị) đã nắm được nội dung, nguyên tắc và phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến vốn bằng tiền của doanh nghiệp. Để nắm vững kiến thức của bài 1 một cách nhanh chóng và vững chắc, các Anh/Chị cần tuân thủ theo trình tự sau:

- Tìm hiểu nội dung và nguyên tắc kế toán vốn bằng tiền, đặc biệt chú trọng đến nguyên tắc kế toán ngoại tệ;

- Tài khoản và phương pháp kế toán tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển;

Trong từng nội dung, các Anh/Chị cần liên hệ với những quy định của chế độ tài chính hiện hành. Từ đó, tìm hiểu và nắm được cách thức kế toán các nghiệp vụ chủ yếu trong từng loại vốn bằng tiền.

Chúc các Anh (Chị) thành công!

